

Số: /TTr-SNN&PTNT

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

## TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Bản Mông tỉnh Nghệ An (phần diện tích rừng trên địa bàn huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Điều 248 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 135/2020/QH14 của Quốc Hội khóa XIV thông qua ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Công văn số 154/TTg-NN ngày 20/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư dự án Hồ chứa nước Bản Mông, tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 1248/QĐ-TTg ngày 26/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hồ chứa nước Bản Mông giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 1478/QĐ-BNN-XD ngày 26/5/2009 về việc phê duyệt Dự án đầu tư; số 2749/QĐ-BNN-XD ngày 28/6/2017 về phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư giai đoạn 1, Dự án Hồ chứa nước Bản Mông, tỉnh Nghệ An; số 2420/QĐ-BNN-XD ngày 02/6/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung dự án đầu tư Hồ chứa nước Bản Mông giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An; số 532/QĐ-BNN-XD ngày 07/02/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Hồ chứa nước Bản Mông giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An; số 2738/QĐ-BNN-XD ngày 06/8/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Hồ chứa nước Bản

*Mông giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An (một số nội dung liên quan đến Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa);*

*Căn cứ các Công văn của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 1460/BNN-XD ngày 12/3/2021 về việc bổ sung hạng mục trồng rừng thay thế vào hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, dự án Hồ chứa nước Bản Mông giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An; số 2890/BNN-KH ngày 22/4/2024 về việc điều chỉnh (lần 3) kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2024; số 2959/BNN-KH ngày 23/4/2024 về việc điều chỉnh phân khai chi tiết kế hoạch vốn năm 2024 Dự án: Hồ Bản Mông.*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 2216/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Xuân; số 1303/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Như Xuân; số 1938/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 5187/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 5187/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mông, tỉnh Nghệ An (phần diện tích rừng trên địa bàn huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa);*

*Căn cứ Văn bản số 276/BQLQ-QLBVR ngày 05/7/2024 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai về việc xác nhận nộp tiền ủy thác trồng rừng thay thế theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa.*

Xét đề nghị của UBND huyện Như Xuân tại Văn bản số 2803/UBND-NN&PTNT ngày 02/11/2024 về việc đề nghị Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình UBND tỉnh Thanh Hóa xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Bản Mông tỉnh Nghệ An (phần diện tích rừng trên địa bàn huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa) (sau đây gọi tắt là Dự án) với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung về Dự án**

Dự án Hồ chứa nước Bản Mông, tỉnh Nghệ An thuộc dự án nhóm A có kỹ thuật, xã hội phức tạp. Đây là hồ thủy lợi lớn nhất tỉnh Nghệ An (dung tích 225 triệu m<sup>3</sup>), nhằm phát triển tiềm năng đất đai rộng lớn miền Tây của Tỉnh Nghệ An (vùng đất đỏ bazan Phủ Quỳ thích hợp với các cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao) nhưng chưa được phát huy do thiếu nguồn nước.

Dự án được ghi trong danh mục các công trình quan trọng của đất nước, được đầu tư bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ từ năm 2003 tại Quyết định số 182/2003/QĐ-TTg ngày 05/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Thông tin chung về dự án như sau:

1.1. Tên Dự án: Hồ chứa nước Bản Mông, tỉnh Nghệ An.

1.2. Loại, nhóm Dự án: Dự án thủy lợi, nhóm A.

1.3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư: Thủ tướng Chính phủ.

1.4. Cấp quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và PTNT.

1.5. Địa điểm xây dựng:

- Cụm công trình đầu mối: Xây dựng trên địa bàn xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.

- Khu vực lòng hồ: Trên địa bàn các huyện: Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp và Quỳnh Châu tỉnh Nghệ An và huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Hệ thống kênh và các trạm bơm xây dựng trên địa bàn các huyện: Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Anh Sơn và thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An.

1.6. Các Hợp phần của Dự án và chủ đầu tư

- Hợp phần công trình đầu mối, hệ thống kênh lấy nước trực tiếp từ hồ Bản Mông: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 4 (Ban 4) làm chủ đầu tư.

- Hợp phần các trạm bơm lấy nước từ Sông Hiếu và hệ thống kênh kèm theo: Sở Nông nghiệp và PTNT Nghệ An làm chủ đầu tư.

- Hợp phần đền bù, di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng: Sở Nông nghiệp và PTNT Nghệ An làm chủ đầu tư phần đền bù, di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Nghệ An. UBND huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa làm chủ đầu tư phần đền bù, di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Hợp phần công trình thủy điện: Tổng công ty Cơ điện, xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi (AGRIMECO) làm chủ đầu tư.

1.7. Nhiệm vụ Dự án: Cấp nước tưới 18.871 ha ven sông Hiếu; cấp nước cho sông Cả về mùa kiệt 22 m<sup>3</sup>/s; phát điện 45 MW; cấp nước cho công nghiệp, dân sinh, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; kết hợp giảm lũ cho hạ du sông Hiếu.

1.8. Quy mô các hạng mục chính

Xây dựng Hồ chứa nước Bản Mông dung tích 225 triệu m<sup>3</sup>, mực nước dâng bình thường: +76,40 m; đập chính bằng bê tông trọng lực dài 383m, cao 45,40m, đập phụ bằng đất đắp, dài 162 m, cao 34,70m; tràn xả lũ 5 cửa BxH=15x12,8m, lưu lượng xả thiết kế 6.180 m<sup>3</sup>/s...); hệ thống kênh lấy nước trực tiếp từ hồ, tưới 7.871 ha; 26 trạm bơm hạ du sông Hiếu và hệ thống kênh, tưới 11.000 ha.

1.9. Tổng mức đầu tư (giá quý I/2009): 4.455 tỷ đồng (Bốn nghìn, bốn trăm năm mươi lăm tỷ đồng), trong đó:

- Vốn trái phiếu Chính phủ: 3.744 tỷ đồng để đầu tư công trình thủy lợi.

- Vốn doanh nghiệp (Tổng Công ty Cơ điện, Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi): 711 tỷ đồng đầu tư nhà máy thủy điện.

## **2. Diện tích rừng đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác**

Tổng diện tích đề nghị Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là 586,45 ha, cụ thể như sau:

- Phân theo mục đích sử dụng rừng:

+ Rừng phòng hộ: 239,18 ha.

+ Rừng sản xuất: 347,27 ha.

- Phân theo nguồn gốc hình thành:

+ Rừng trồng: 54,15 ha (rừng trồng phòng hộ 0,67 ha; rừng trồng sản xuất 53,48 ha).

+ Rừng tự nhiên: 532,3 ha (rừng tự nhiên phòng hộ 238,5 ha; rừng tự nhiên sản xuất 293,8 ha).

- Vị trí: Trên địa bàn xã Thanh Hòa và xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, cụ thể như sau:

+ Trên địa bàn xã Thanh Hòa: lô 22, 54 - khoảnh 4 - tiểu khu 612; lô 18 - khoảnh 2 - tiểu khu 624; lô 7 - khoảnh 7 - tiểu khu 624; lô 15, 16, 17, 18, 19 - khoảnh 8 - tiểu khu 624; lô 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 - khoảnh 2 - tiểu khu 624; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 - khoảnh 3a - tiểu khu 624; lô 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17 - khoảnh 4a - tiểu khu 624; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6 - khoảnh 7a - tiểu khu 624; lô 2, 3, 8, 9 - khoảnh 1 - tiểu khu 627; lô 19, 20, 24, 25, 28 - khoảnh 1a - tiểu khu 627; lô 2, 4, 6, 11 - khoảnh 2 - tiểu khu 627; lô 1, 3, 5, 7, 10 - khoảnh 2a - tiểu khu 627; lô 1, 6, 10 - khoảnh 3a - tiểu khu 627; lô 1, 2, 3 - khoảnh 4 - tiểu khu 627; lô 1, 3, 5 - khoảnh 1 - tiểu khu 630; lô 3, 4, 5, 6 - khoảnh 2 - tiểu khu 630; lô 1, 2 - khoảnh 3 - tiểu khu 630; lô 1, 3, 5 - khoảnh 4 - tiểu khu 630; lô 2, 4, 5, 9 - khoảnh 7 - tiểu khu 630; lô 1, 2, 5, 7, 8 - khoảnh 2a - tiểu khu 630; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 - khoảnh 5a - tiểu khu 630; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 - khoảnh 7a - tiểu khu 630; lô 5, 6, 7, 8, 9, 10 - khoảnh 1 - tiểu khu 635; lô 2, 3 - khoảnh 3 - tiểu khu 635; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 - khoảnh 4 - tiểu khu 635; lô 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 - khoảnh 5 - tiểu khu 635; lô 12, 15, 16, 17, 18, 20 - khoảnh 6 - tiểu khu 635; lô 2, 5, 8, 10, 11, 13, 15 - khoảnh 7 - tiểu khu 635; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 - khoảnh 1 - tiểu khu 641; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 13 - khoảnh 2 - tiểu khu 641; lô 2, 3, 5, 6, 8, 9, 10 - khoảnh 3 - tiểu khu 641; lô 1, 3, 5, 8, 10 - khoảnh 4 - tiểu khu 641; lô 611, 15, 16, 19 - khoảnh 6 - tiểu khu 641; lô 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 112, 113, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 125 - khoảnh 1 - tiểu khu 16213.

+ Trên địa bàn xã Xuân Hòa: lô 26, 27 - khoảnh 5 - tiểu khu 612; lô 8 - khoảnh 6a - tiểu khu 641; lô 11 - khoảnh 1a - tiểu khu 646; lô 1, 3, 10, 16, 19, 20 - khoảnh 3 - tiểu khu 646; lô 14, 18, 21 - khoảnh 4 - tiểu khu 646; lô 1, 3, 5, 6, 7, 8, 10, 11 - khoảnh 5 - tiểu khu 646; lô 9, 12, 13, 14 - khoảnh 6 - tiểu khu 646; lô

1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 - khoản 7 - tiểu khu 646.

*(chi tiết có phụ biểu đính kèm theo)*

### **3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp**

#### **3.1. Đáp ứng điều kiện về sự phù hợp với Quy hoạch**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 248 Luật Đất đai “*Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia hoặc quy hoạch quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp huyện*”.

Phù hợp với Quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia: Theo quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024, toàn bộ diện tích thực hiện Dự án trên địa bàn huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa là đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp. Do đó, Dự án đã phù hợp với Quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia.

#### **3.2. Đáp ứng điều kiện về Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.**

Dự án đã được Quốc hội đồng ý chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện Dự án Hồ chứa nước bản mòng tỉnh Nghệ An tại Nghị quyết số 135/2020/QH14, Nghị quyết được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

#### **3.3 Đáp ứng điều kiện dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.**

Dự án Hồ chứa nước Bản Mòng, tỉnh Nghệ An được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư tại Công văn số 154/TTg-NN ngày 20/01/2006; phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hồ chứa nước Bản Mòng giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An tại Quyết định số 1248/QĐ-TTg ngày 26/10/2023.

#### **3.4. Đáp ứng điều kiện về trồng rừng thay thế**

Dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Phương án nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mòng, tỉnh Nghệ An (phần diện tích rừng trên địa bàn huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa) tại Quyết định số 5187/QĐ-UBND ngày 16/12/2021; được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 5187/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh tại Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 15/5/2024. Sở Nông nghiệp và PTNT đã nộp đầy đủ số tiền trồng rừng thay thế được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 với tổng số tiền 184.636.920.000 đồng (*Viết bằng chữ: Một trăm tám mươi tư tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng*), được Ban quản lý Quỹ bảo vệ Phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa xác nhận tại Công văn số 276/BQLQ-QLBVR ngày 05/7/2024.

**4. Hồ sơ:** Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định

số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:

- Nghị quyết số 135/2020/QH14, Nghị quyết được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

- Công văn số 154/TTg-NN ngày 20/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép đầu tư xây dựng Dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Bản Mông, tỉnh Nghệ An.

- Quyết định số 1248/QĐ-TTg ngày 26/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hồ chứa nước Bản Mông giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An.

- Các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 1478/QĐ-BNN-XD ngày 26/5/2009 về việc phê duyệt Dự án đầu tư; số 2749/QĐ-BNN-XD ngày 28/6/2017 về phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư giai đoạn 1, Dự án Hồ chứa nước Bản Mông, tỉnh Nghệ An; số 2420/QĐ-BNN-XD ngày 02/6/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung dự án đầu tư Hồ chứa nước Bản Mông giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An; số 532/QĐ-BNN-XD ngày 07/02/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Hồ chứa nước Bản Mông giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An; số 2738/QĐ-BNN-XD ngày 06/8/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Hồ chứa nước Bản Mông giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An (một số nội dung liên quan đến Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa);

- Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 5187/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Phương án nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mông, tỉnh Nghệ An (phần diện tích rừng trên địa bàn huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa).

- Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 5187/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Công văn số 276/BQLQ-QLBVR ngày 05/7/2024 của Ban quản lý Quỹ bảo vệ Phát triển rừng và Phòng chống thiên tai về việc xác nhận nộp tiền ỹ thác trồng rừng thay thế theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 (Lý do: Dự án Hồ chứa nước Bản Mông, tỉnh Nghệ An (phần diện tích rừng trên địa bàn

huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa) đã được Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tại Nghị quyết số 135/2020/QH14, Nghị quyết được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020 trước ngày Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ có hiệu lực thi hành).

*(có Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh đính kèm theo)*

Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- PGĐ Sở: Lê Đức Thuận;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Như Xuân;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, CCKL.

**GIÁM ĐỐC**



**Cao Văn Cường**

**Phụ biểu 01. Thống kê vị trí, diện tích rừng tự nhiên đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện Dự án Hồ chứa nước Bản Mòng tỉnh Nghệ An (phần diện tích rừng trên địa bàn huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa)**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNN&PTNT-KL ngày tháng năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

Huyện	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng		Phân theo nguồn gốc hình thành		Ghi chú
							PH	SX	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	2	18	txn	0,26	0,26			0,26	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	7	7	txn	0,01	0,01			0,01	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	8	19	txp	3,18	3,18			3,18	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	8	16	txp	0,14	0,14			0,14	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	8	17	txp	0,75	0,75			0,75	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	8	18	txp	3,65	3,65			3,65	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	8	15	txp	0,59	0,59			0,59	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	9	16	txp	4,08	4,08			4,08	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	9	10	txp	0,73	0,73			0,73	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	9	4	txp	4,62	4,62			4,62	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	9	11	txp	2,05	2,05			2,05	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	9	7	txp	4,50	4,50			4,50	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	9	2	txp	0,23	0,23			0,23	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	9	12	txp	2,25	2,25			2,25	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	9	14	txp	3,07	3,07			3,07	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	9	9	txp	2,58	2,58			2,58	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	9	3	txp	3,40	3,40			3,40	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	9	6	txp	2,22	2,22			2,22	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	9	13	txp	1,33	1,33			1,33	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	9	15	txp	2,94	2,94			2,94	



Huyện	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng		Phân theo nguồn gốc hình thành		Ghi chú
							PH	SX	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	3a	3	txdn	2,40		2,40		2,40	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	3a	9	txdn	0,59		0,59		0,59	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	3a	4	txdn	4,39		4,39		4,39	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	3a	7	txdn	0,34		0,34		0,34	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	3a	1	txdn	0,03		0,03		0,03	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	3a	6	txdn	1,09		1,09		1,09	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	3a	5	txdn	5,78		5,78		5,78	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	3a	2	txdn	2,28		2,28		2,28	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	3a	8	txdn	1,81		1,81		1,81	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	1	txn	0,23		0,23		0,23	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	7a	6	txdn	1,70		1,70		1,70	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	7a	5	txdn	1,73		1,73		1,73	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	7a	3	txdn	7,21		7,21		7,21	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	7a	4	txdn	6,38		6,38		6,38	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	7a	2	txdn	1,81		1,81		1,81	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	7a	1	txdn	0,90		0,90		0,90	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	1	9	txn	0,81	0,81			0,81	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	1	2	txn	2,81	2,81			2,81	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	1	8	txn	2,93	2,93			2,93	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	1	3	txn	1,98	1,98			1,98	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	2	3	txp	1,46		1,46		1,46	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	2	5	txp	9,29		9,29		9,29	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	2	1	txp	6,49		6,49		6,49	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	2	7	txp	6,46		6,46		6,46	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	2	10	txp	3,11		3,11		3,11	

Huyện	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng		Phân theo nguồn gốc hình thành		Ghi chú
							PH	SX	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	3	6	txn	1,85	1,85			1,85	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	3	10	txb	0,09	0,09			0,09	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	3	1	txn	5,73	5,73			5,73	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	4	2	txp	1,35	1,35			1,35	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	4	1	txp	0,85	0,85			0,85	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	4	3	txp	0,01	0,01			0,01	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	1	5	txn	0,31	0,31			0,31	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	1	3	txn	0,04	0,04			0,04	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	1	1	txp	3,80	3,80			3,80	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	2	5	txb	2,25	2,25			2,25	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	2	4	txb	1,01	1,01			1,01	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	2	6	txb	1,30	1,30			1,30	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	2	3	txb	1,48	1,48			1,48	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	3	2	txp	0,39	0,39			0,39	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	3	1	txp	1,68	1,68			1,68	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	4	3	txn	0,63	0,63			0,63	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	4	2	txn	1,53	1,53			1,53	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	4	1	txp	1,68	1,68			1,68	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7	2	txb	0,85	0,85			0,85	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7	5	txb	0,61	0,61			0,61	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7	9	txn	0,34	0,34			0,34	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7	4	txn	0,22	0,22			0,22	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	2a	5	txk	4,11		4,11		4,11	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	2a	7	txk	2,99		2,99		2,99	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	2a	2	txk	4,02		4,02		4,02	

Huyện	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng		Phân theo nguồn gốc hình thành		Ghi chú
							PH	SX	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	2a	8	txk	9,50		9,50		9,50	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	2a	1	txk	0,65		0,65		0,65	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	5a	1	txp	2,27		2,27		2,27	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	5a	7	txn	2,42		2,42		2,42	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	5a	5	txp	4,87		4,87		4,87	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	5a	4	txp	0,92		0,92		0,92	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	5a	6	txp	4,22		4,22		4,22	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	5a	2	txp	0,02		0,02		0,02	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	5a	3	txp	3,58		3,58		3,58	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	5a	9	txn	3,00		3,00		3,00	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	5a	8	txn	0,97		0,97		0,97	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7a	11	txn	3,51		3,51		3,51	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7a	3	txp	7,02		7,02		7,02	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7a	10	txp	1,17		1,17		1,17	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7a	5	txp	6,43		6,43		6,43	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7a	2	txp	7,53		7,53		7,53	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7a	8	txp	9,41		9,41		9,41	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7a	7	txp	3,04		3,04		3,04	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7a	12	txn	0,42		0,42		0,42	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7a	4	txp	6,61		6,61		6,61	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7a	9	txb	2,92		2,92		2,92	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7a	1	txp	8,76		8,76		8,76	
Như Xuân	Thanh Hòa	630	7a	6	txb	7,28		7,28		7,28	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	1	7	txn	0,30	0,30			0,30	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	1	6	txn	1,28	1,28			1,28	

Huyện	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng		Phân theo nguồn gốc hình thành		Ghi chú
							PH	SX	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	1	8	txn	1,29	1,29			1,29	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	1	5	txn	1,01	1,01			1,01	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	1	9	txn	2,50	2,50			2,50	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	1	10	txn	5,53	5,53			5,53	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	3	2	txb	0,58	0,58			0,58	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	3	3	txn	2,66	2,66			2,66	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	4	5	txn	1,27		1,27		1,27	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	4	1	txn	1,17		1,17		1,17	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	4	6	txp	2,40		2,40		2,40	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	4	4	txn	0,89		0,89		0,89	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	4	8	txp	3,66		3,66		3,66	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	4	3	txn	5,08		5,08		5,08	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	4	7	txp	4,14		4,14		4,14	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	4	9	txp	3,65		3,65		3,65	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	4	2	txn	0,16		0,16		0,16	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	5	11	txp	4,22	4,22			4,22	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	5	8	txn	0,18	0,18			0,18	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	5	13	txp	3,48	3,48			3,48	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	5	12	txp	1,77	1,77			1,77	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	5	10	txp	0,40	0,40			0,40	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	5	4	txp	2,31	2,31			2,31	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	5	7	txn	0,27	0,27			0,27	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	5	14	txp	4,10	4,10			4,10	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	5	3	txp	0,57	0,57			0,57	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	5	9	txp	0,75	0,75			0,75	

Huyện	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng		Phân theo nguồn gốc hình thành		Ghi chú
							PH	SX	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	5	15	txp	6,80	6,80			6,80	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	6	15	txk	0,00	0,00			0,00	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	6	20	txk	1,18	1,18			1,18	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	6	12	txk	0,00	0,00			0,00	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	6	17	txp	0,80	0,80			0,80	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	6	16	txp	2,32	2,32			2,32	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	6	18	txp	2,27	2,27			2,27	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	7	5	txk	1,09	1,09			1,09	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	7	13	txk	1,71	1,71			1,71	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	7	2	txk	0,85	0,85			0,85	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	7	11	txk	1,37	1,37			1,37	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	7	8	txk	1,39	1,39			1,39	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	7	15	txk	2,35	2,35			2,35	
Như Xuân	Thanh Hòa	635	7	10	txk	2,83	2,83			2,83	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	6	txp	7,58		7,58		7,58	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	8	txp	0,19		0,19		0,19	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	4	txn	0,40		0,40		0,40	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	10	txn	0,14		0,14		0,14	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	12	txn	3,55		3,55		3,55	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	2	txn	2,65		2,65		2,65	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	14	txn	3,92		3,92		3,92	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	16	txn	1,74		1,74		1,74	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	7	txp	1,59		1,59		1,59	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	11	txn	4,00		4,00		4,00	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	15	txn	0,95		0,95		0,95	

Huyện	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng		Phân theo nguồn gốc hình thành		Ghi chú
							PH	SX	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	3	txp	5,45		5,45		5,45	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	5	txn	0,69		0,69		0,69	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	13	txn	2,98		2,98		2,98	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	1	1	txp	5,87		5,87		5,87	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	2	6	txb	2,09	2,09			2,09	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	2	2	txp	0,51	0,51			0,51	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	2	13	txb	0,06	0,06			0,06	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	2	1	txp	0,18	0,18			0,18	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	2	10	txb	0,98	0,98			0,98	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	2	5	txb	0,14	0,14			0,14	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	2	7	txb	2,91	2,91			2,91	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	2	9	txb	0,32	0,32			0,32	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	2	3	txb	0,16	0,16			0,16	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	2	4	txb	0,30	0,30			0,30	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	3	5	txn	3,55	3,55			3,55	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	3	3	txb	0,01	0,01			0,01	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	3	6	txb	0,84	0,84			0,84	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	3	9	txb	0,34	0,34			0,34	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	3	8	txb	0,01	0,01			0,01	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	3	10	txb	0,17	0,17			0,17	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	3	2	txn	0,01	0,01			0,01	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	4	10	txk	2,68	2,68			2,68	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	4	3	txp	2,93	2,93			2,93	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	4	5	txk	1,97	1,97			1,97	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	4	8	txk	1,57	1,57			1,57	

Huyện	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng		Phân theo nguồn gốc hình thành		Ghi chú
							PH	SX	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	4	1	txp	4,07	4,07			4,07	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	6	19	txk	6,60	6,60			6,60	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	6	11	txk	2,28	2,28			2,28	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	6	16	txn	0,48	0,48			0,48	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	6	15	txn	2,92	2,92			2,92	
Như Xuân	Thanh Hòa	641	6	6	txk	2,15	2,15			2,15	
Như Xuân	Thanh Hòa	612	4	22	nua	0,05		0,05		0,05	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	1a	28	hg1	0,21		0,21		0,21	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	1a	24	hg1	1,20		1,20		1,20	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	1a	25	hg1	0,29		0,29		0,29	
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	113	txk	0,48		0,48		0,48	
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	116	hg2	0,90		0,90		0,90	
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	107	txk	0,76		0,76		0,76	
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	99	txn	0,28		0,28		0,28	
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	112	txk	0,50		0,50		0,50	
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	119	hg2	0,01		0,01		0,01	
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	106	txk	0,02		0,02		0,02	
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	109	txk	0,30		0,30		0,30	
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	118	hg2	1,34		1,34		1,34	
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	120	hg2	0,41		0,41		0,41	
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	121	hg2	0,55		0,55		0,55	
	<b>Cộng</b>					<b>422,04</b>	<b>177,50</b>	<b>244,54</b>		<b>422,04</b>	
Như Xuân	Xuân Hòa	612	5	26	nua	0,37		0,37		0,37	
Như Xuân	Xuân Hòa	612	5	27	hg1	0,52		0,52		0,52	
Như Xuân	Xuân Hòa	641	6a	8	txn	1,74	1,74			1,74	

Huyện	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng		Phân theo nguồn gốc hình thành		Ghi chú
							PH	SX	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	3	20	txp	2,24	2,24			2,24	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	3	3	txp	4,32	4,32			4,32	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	3	19	txn	0,01	0,01			0,01	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	3	1	txp	5,12	5,12			5,12	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	3	16	txp	4,24	4,24			4,24	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	3	10	txp	3,25	3,25			3,25	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	4	21	txn	2,77	2,77			2,77	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	4	14	txb	0,52	0,52			0,52	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	4	18	txk	1,41	1,41			1,41	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	5	7	txp	6,22	6,22			6,22	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	5	1	txb	1,85	1,85			1,85	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	5	5	txp	6,14	6,14			6,14	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	5	10	txp	5,45	5,45			5,45	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	5	3	txb	4,16	4,16			4,16	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	5	6	txp	3,12	3,12			3,12	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	5	8	txp	4,46	4,46			4,46	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	5	11	txp	3,99	3,99			3,99	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	6	14	txn	0,74		0,74		0,74	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	6	13	txn	1,80		1,80		1,80	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	6	9	txn	0,04		0,04		0,04	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	6	12	txn	1,64		1,64		1,64	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	7	8	txp	1,09		1,09		1,09	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	7	12	txp	7,86		7,86		7,86	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	7	4	txn	10,06		10,06		10,06	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	7	9	txp	3,67		3,67		3,67	



Huyện	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng		Phân theo nguồn gốc hình thành		Ghi chú
							PH	SX	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	7	1	txn	4,74		4,74		4,74	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	7	11	txp	4,49		4,49		4,49	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	7	10	txn	6,61		6,61		6,61	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	7	7	txn	4,41		4,41		4,41	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	7	6	txn	0,89		0,89		0,89	
Như Xuân	Xuân Hòa	646	7	5	txn	0,32		0,32		0,32	
	<b>Cộng</b>					<b>110,26</b>	<b>61,01</b>	<b>49,25</b>		<b>110,26</b>	
<b>Tổng cộng</b>						<b>532,30</b>	<b>238,51</b>	<b>293,79</b>		<b>532,30</b>	

**Phụ biểu 02. Thống kê vị trí, diện tích rừng trồng đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện Dự án Hồ chứa nước Bản Mòng tỉnh Nghệ An (phần diện tích rừng trên địa bàn huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa)**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNN&PTNT-KL ngày tháng năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Huyện	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng		Phân theo nguồn gốc hình thành		Ghi chú
							PH	SX	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	11	Rtg	1,12		1,12	1,12		
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	7	Rtg	1,52		1,52	1,52		
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	5	Rtg	0,75		0,75	0,75		
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	6	Rtg	3,47		3,47	3,47		
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	15	Rtg	5,53		5,53	5,53		
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	10	Rtg	2,30		2,30	2,30		
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	8	Rtg	1,71		1,71	1,71		
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	16	Rtg	2,99		2,99	2,99		
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	3	Rtg	1,13		1,13	1,13		
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	14	Rtg	5,03		5,03	5,03		
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	4	Rtg	0,53		0,53	0,53		
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	9	Rtg	3,72		3,72	3,72		
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	17	Rtg	2,72		2,72	2,72		
Như Xuân	Thanh Hòa	624	4a	13	Rtg	2,61		2,61	2,61		
Như Xuân	Thanh Hòa	627	2	6	Rtg	0,59		0,59	0,59		
Như Xuân	Thanh Hòa	627	2	11	Rtg	0,12		0,12	0,12		

Huyện	Tên xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng		Phân theo nguồn gốc hình thành		Ghi chú
							PH	SX	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
Như Xuân	Thanh Hòa	627	2	2	Rtg	3,97		3,97	3,97		
Như Xuân	Thanh Hòa	627	2	4	Rtg	1,00		1,00	1,00		
Như Xuân	Thanh Hòa	612	4	54	Rtg	0,06		0,06	0,06		
Như Xuân	Thanh Hòa	627	1	2	Rtg	0,67	0,67		0,67		
Như Xuân	Thanh Hòa	627	1a	20	Rtg	6,83		6,83	6,83		
Như Xuân	Thanh Hòa	627	1a	19	Rtg	2,20		2,20	2,20		
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	108	Rtg	0,19		0,19	0,19		
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	117	Rtg	0,79		0,79	0,79		
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	123	Rtg	0,04		0,04	0,04		
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	122	Rtg	0,03		0,03	0,03		
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	102	Rtg	0,07		0,07	0,07		
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	105	Rtg	0,29		0,29	0,29		
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	103	Rtg	0,00		0	0,00		
Như Xuân	Thanh Hòa	16213	1	125	Rtg	0,89		0,89	0,89		
	<b>Cộng</b>					<b>52,87</b>	<b>0,67</b>	<b>52,20</b>	<b>52,87</b>		
Như Xuân	Xuân Hòa	646	1a	11	Rtg	1,28		1,28	1,28		
	<b>Cộng</b>					<b>1,28</b>		<b>1,28</b>	<b>1,28</b>		
<b>Tổng cộng</b>						<b>54,15</b>	<b>0,67</b>	<b>53,48</b>	<b>54,15</b>		